

Bản án số: 363/2022/DS-PT

Ngày: 07-7-2022

V/v: Tranh chấp về quyền sử
dụng lối đi chung, yêu cầu hủy
quyết định hành chính cá biệt.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Huỳnh Tú

Các Thẩm phán: 1. Bà Phạm Thị Thảo

2. Bà Võ Thị Kim Thương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Từ Thanh Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Tiền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2022/TLPT - DS ngày 11/5/2022 về việc “Tranh chấp về quyền sử dụng lối đi chung, yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 244/2021/DS-ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1993/2022/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 7349/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị TH, sinh năm: 1963; (Có mặt)

Địa chỉ: Số 410 Tỉnh Lộ 10, Khu phố A, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ khác: 26 BH, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1943, chết năm 2017;

2.2 Bà Huỳnh Thị X, sinh năm: 1948, chết năm 2015;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

- Ông Nguyễn BV, sinh năm: 1968; (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1955; (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và bà T có ông Nguyễn BV, sinh năm: 1968; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 412 Tỉnh Lộ 10, Khu phố D, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 010986 lập ngày 26/5/2017 tại Văn phòng công chứng BT)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại PC, sinh năm: 1967 - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh; (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 521 KDV, phường AL, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 854/UBND ngày 23/3/2020)

3.2 Bà Nguyễn TV, sinh năm: 1960; (Có mặt)

Địa chỉ: Số 410 Tỉnh Lộ 10, Khu phố E, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông Kiều VT, sinh năm: 1943 (đã chết)

3.4 Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1948

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông VT gồm:

- Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1948 (Vắng mặt)

- Ông Kiều VH, sinh năm: 1967 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 193/10 LVQ, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Kiều Văn O, sinh năm: 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 197 LVQ, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Kiều Thị TH, sinh năm: 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 301 LBB, phường HT, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Kiều Thị Thu H2, sinh năm: 1976 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 205 LVQ, phường BTĐ, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn BV – Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị TH trình bày:

Vào năm 1998, tôi hợp đồng mua bán chuyển nhượng nhà ở với ông Kiều VT và bà Nguyễn Thị T1 tọa lạc tại Tỉnh Lộ 10 (số cũ 63/4, ấp 4), xã BTĐ, huyện BC (Nay là số 410 Tỉnh lộ 10, Khu phố A, phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh); theo Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB ngày 05/8/1993. Kết cấu nhà: Loại nhà liền kề, cấu trúc tạm, diện tích 67.32m² – Phía đông giáp nhà ông T3, phía tây giáp lối đi chung hai nhà rộng 1m, phía nam giáp Tỉnh lộ 10, phía Bắc giáp nghĩa địa; thuộc bằng khoán: Giấy phép hợp thức hóa quyền sở hữu nhà số 28/UP-UB ngày 10/7/1993, trước bạ ngày 17/7/1993. Nhà, đất trên được thể hiện trên bản đồ 2005 và có thỏa thuận của ông H là sử dụng lối đi chung.

Đến năm 2010, tôi lập văn bản tặng cho một phần nhà này cho bà Nguyễn TV có công chứng hợp pháp tại Văn phòng Công chứng số 7; bà TV về ở và cùng sử dụng lối đi chung này. Quá trình sử dụng tôi và TV có bỏ chi phí để tôn tạo lại lối đi chung trong đó có cổng, cửa. Năm 2011 ông H tự ý khóa chặt lối đi chung lại và không cho tôi và bà TV sử dụng nên phát sinh tranh chấp cho đến nay. Lối đi chung đã được Ủy ban Nhân dân huyện BC (Nay là quận BT) ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông VT, bà T1 và ông H, bà X; nội dung thỏa thuận này được ghi vào trong Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/CP-UB ngày 05/8/1993 của Ủy ban Nhân dân huyện BC (Nay là quận BT). Khi tôi mua lại nhà thì ông VT, bà T1 chấp nhận chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho tôi về sử dụng lối đi chung này với ông H, bà X. Hiện nay ông H, bà X đã chết có các con gồm Nguyễn BV, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H và bà X. Ông BV là người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà H1 có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu hủy Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà ở số 391/GP-UB ngày 05/8/1993 là không đúng nên tôi không chấp nhận. Do đó, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn BV về việc hủy giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/CPO-UB ngày 05/8/1993 của Ủy ban Nhân dân quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Công nhận lối đi chung có diện tích 32.1m², thể hiện trong Bản đồ hiện trạng vị trí, do Trung tâm kiểm định bản đồ và Tư vấn tài nguyên môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh lập ngày 11/9/2012; là lối đi chung của tôi Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV, ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông BV, bà H1, bà T phải có nghĩa vụ mở khóa cổng rào ngang lối đi chung này để tôi và bà TV sử dụng chung.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn BV trình bày:

Trước đây, cha mẹ của tôi là Nguyễn Văn H, Huỳnh Thị X cùng chủ sở hữu nhà, đất tọa lạc tại số 63/4 ấp 4, xã BTĐ, huyện BC (Nay là quận BT, TP. Hồ Chí Minh); theo Giấy phép hợp thức hóa quyền sở hữu nhà số 358/GP-UB do Ủy ban Nhân dân huyện BC cấp ngày 10/7/1993 với diện tích là 142m²; địa chỉ tại số 410 Tỉnh lộ 10, Khu phố D, phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 17/7/1993 ông H, bà X lập văn tự mua bán một phần nhà đất cho bà Nguyễn Thị T1, ông Kiều VT với diện tích 67m²; việc mua bán có xác nhận của Ủy ban Nhân dân xã BTĐ, huyện BC. Ngoài việc bán diện tích nhà, đất trên ông H, bà X không có cam kết gì về việc giành lối đi chung cho bà T1 và ông VT. Việc ông VT, bà T1 bán nhà, đất lại cho bà TH và cam kết như thế nào thì ông H, bà X không biết, nhưng lối vẫn thuộc quyền sử dụng của ông H, bà X không liên quan đến quyền sử dụng của ông VT, bà T1.

Theo tôi biết tại thời điểm cha, mẹ tôi là ông H, bà X xây dựng nhà mới, có giành một lối đi chung cho gia đình tôi sử dụng đi lại không có thỏa thuận lối đi chung với ông VT, bà T1 nên đến năm 2010 cha, mẹ tôi là ông H, bà X làm đơn yêu cầu hợp thức hóa xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hợp đồng với Công ty TNHH đo đạc, thiết kế xây dựng AL để đo, vẽ bản đồ nhà, đất lập ngày 29/11/2010; đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường quận BT duyệt nội nghiệp và theo bản vẽ hiện trạng thì giữa hai nhà hoàn toàn không có lối đi chung.

Vào ngày 28/8/2017 ông Nguyễn BV có đơn yêu cầu phản tố và cho rằng: Đối với Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391 ngày 05/8/1993 do Ủy ban Nhân dân huyện BC (Nay là quận BT) cấp cho ông VT, bà T1 tôi có ý kiến như sau: Diện tích đất có chiều ngang khoảng 1m, chiều dài từ trong hậu nhà đến tiếp giáp đường Tỉnh lộ 10 là do cha, mẹ tôi ông H, bà X giành ra để sử dụng làm lối đi cho gia đình tôi. Nhưng khi ông VT, bà T1 yêu cầu lập giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà được Ủy ban Nhân dân huyện BC (Nay là quận BT) cấp số 391/GP-UB ngày 05/8/1993; khi lập VT tục cấp giấy phép thì ông VT, bà T1 đã tự ý kê khai nên Ủy ban Nhân dân huyện BC mới ghi vào trong giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà có nội dung phía tây giáp lối đi chung 2 nhà rộng 1m. Việc Ủy ban huyện BC (Nay là quận BT) ghi thông tin như đã nêu trên vào trong giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB ngày 05/8/1993 mà không thông quá ý kiến của ông H, bà X là không đúng với thực tế.

Nay tôi yêu cầu:

Hủy Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB ngày 05/8/1993 của Ủy ban Nhân dân huyện BC (Nay là quận BT), TP. Hồ Chí Minh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị TH và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn TV về việc công nhận lối đi như đã trình bày trên là lối đi chung.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ý kiến trình bày của của bà Nguyễn TV:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn TV trình bày: Tôi là người mua lại một phần diện tích nhà ở của bà Nguyễn Thị TH; khi mua bà TH cho rằng, do chưa có lối đi riêng nên vẫn sử dụng lối đi chung mà bà TH thỏa thuận với ông VT, bà T1 và ông H, bà X trước đây; quá trình sử dụng lối đi chung này, tôi và bà TH đã bỏ ra một khoản tiền để xây bờ kè và đổ bê tông mặt bằng của lối đi chung này, đến năm 2010 thì ông H tự ý khóa cổng nên tôi và bà TH mới khởi kiện.

Mặt khác lối đi này đã được thỏa thuận giữa bà T1, ông VT và ông H, bà X đã được ghi trong Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà H, bà X đã được ghi trong Giấy phép con ngày 05/8/1993 của Ủy ban Nhân dân huyện BC. Khi bà TH mua lại nhà thì bà T1, ông VT vẫn giao luôn quyền sử dụng lối đi chung này; tôi là người được bà TH tặng cho một phần nhà ở, cũng có nhu cầu về sử dụng lối đi chung này nên ông BV yêu cầu hủy giấy phép 391 ngày 05/8/1993 do Ủy ban Nhân dân huyện BT) cấp cho ông VT, bà T1 là không đúng.

Nay tôi yêu cầu:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn BV về việc hủy giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391 ngày 05/8/1993 do Ủy ban Nhân dân huyện BC (Nay là quận BT), TP. Hồ Chí Minh.

Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích lối đi chung như bà TH đã trình bày trên là lối đi chung của tôi, bà TH, bà T, bà H1 và ông BV.

Buộc ông BV, bà T, bà H1 phải có nghĩa vụ mở khóa cổng để tôi và bà TH cùng sử dụng ra vào nhà trên lối đi chung này.

Ý kiến trình bày của Ủy ban Nhân dân quận BT:

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban Nhân dân quận BT ông Lại PC có đơn yêu cầu vắng mặt; nhưng quá trình giải quyết vụ án, tại Công văn số 1442 ngày 07/5/2020 đại diện Ủy ban Nhân dân quận BT, phó Chủ tịch Nguyễn Gia TB đã có ý kiến trình bày như sau:

Phần đất liên quan thuộc một phần thửa 488, tờ bản đồ số 08, khu đất có nguồn gốc là thổ tập trung (theo tài liệu 02/CT-UB), bộ địa chính xã BTĐ, huyện BC nay thuộc thửa 88 (do ông Nguyễn Văn H kê khai đăng ký, thửa 89 (do bà Nguyễn Thị TH kê khai đăng ký), tờ bản đồ số 123 (theo tài liệu năm 2005) phường BTĐ, quận BT.

Theo hồ sơ Tòa án Nhân dân quận BT cung cấp thì ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị X được Ủy ban Nhân dân huyện BC cấp Giấy phép hợp thức hóa quyền sở hữu nhà số 358/GP-UB ngày 10/7/1993 và Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB ngày 05/8/1993.

Theo Công văn số 815/CNBTC ngày 04/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận BT, thì hiện chưa tìm thấy thông tin pháp lý và các biến động có liên quan đến thửa đất số 88, 89, tờ bản đồ số 123 (TL2005) và vị trí xen giữa hai nhà số 410, 412 Tỉnh lộ 10, phường BTĐ, quận BT.

- Về nội dung yêu cầu của Tòa án tại Công văn số 1755 ngày 07/11/2019 liên quan đến thông tin trong giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391 ngày 05/8/1993, Ủy ban Nhân dân quận BT cho rằng, hồ sơ cấp giấy phép hợp thức hóa quyền sở hữu nhà, giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà do Phòng Công nghiệp - Xây dựng - Giao thông vận tải huyện BC lưu trữ năm 1993, từ năm 1993-1995 do Phòng Xây dựng - Giao thông vận tải huyện BC cũ lưu trữ, từ năm 1995 – 2000 do Phòng Kinh tế - Tổng hợp huyện BC cũ lưu trữ. Khi tách huyện BC theo Nghị định 130/2003/NĐ-CP ngày 05/11/2003 của Chính Phủ thì Phòng Quản lý đô thị quận BT bàn giao tất cả hồ sơ lưu trữ này cho Ủy ban Nhân dân huyện BC lưu trữ nên hiện nay Ủy ban Nhân dân quận BT không có hồ sơ lưu trữ và thông tin về nội dung này.

Về quản lý nhà nước đối với lối đi chung này, Ủy ban Nhân dân quận BT cho rằng: Theo Công văn số 823/QLĐT ngày 13/3/2020 của Phòng quản lý đô thị quận về thông tin quy hoạch lối đi chung tại thửa số 89, tờ bản đồ số 123 (TL-2005), phường BTĐ, địa chỉ 410 Tỉnh lộ 10, phường BTĐ thì vị trí khu đất không có quy hoạch lộ giới hẻm (lối đi chung) theo quyết định số 4951/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 của UBND quận BT về phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết lộ giới các tuyến hẻm <12m trên địa bàn phường BTĐ, phường BTĐ A, phường BTĐ B, quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Đối với yêu cầu của ông Nguyễn BV về việc hủy Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391 ngày 05/8/1993 của Ủy ban Nhân dân huyện BC (Nay là quận BT), thì đại diện theo ủy quyền của Ủy ban Nhân dân quận BT không có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt, nhưng tại tờ cam kết đề ngày 19/8/2017 và Biên bản làm việc ngày 17/8/2018, bà T1 trình bày, trước đây vợ chồng tôi chuyển nhượng đất của ông H, bà X để xây dựng nhà ở; do công việc kinh doanh, đòi hỏi phải có lối đi ra phía sau nhà tôi để vận chuyển hàng hóa, nên khi chuyển nhượng đất ông H, bà X cùng thống nhất với vợ chồng tôi là giành một phần diện tích lối đi chung chiều ngang khoảng 1m chiều dài từ mé sau nhà của tôi đến tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 10, để hai gia đình sử dụng lối đi chung và chúng tôi vẫn sử dụng liên tục, đến năm 1998 vợ chồng tôi bán nhà lại cho bà Nguyễn Thị TH. Khi bà TH xin cấp giấy phép sở hữu nhà, được ông H, bà X thống nhất nên Ủy ban Nhân dân huyện BC ghi nội dung thỏa thuận này vào trong Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà Số 391 ngày 05/8/1993, với nội dung phía tây giáp lối đi chung giữa hai nhà rộng 1m. Bởi lý do trên này yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Kiều Văn H, ông Kiều Văn O, bà Kiều Thị TH, bà Kiều Thị Thu H2; thì trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi được ý kiến trình bày của những người này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2021/DS-ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

[1]. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn BV về việc hủy Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB, ngày 05/8/1993 của Ủy ban Nhân dân huyện BC (Nay là quận BT), TP. Hồ Chí Minh.

[2]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị TH và toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn TV;

Công nhận lối đi có diện tích 32.1m² nhằm (Lô thửa BK) một phần thửa 88 và 89 tờ bản đồ số 123 phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh (Theo tài liệu đo năm 2005); chiều ngang xen kẽ giữa hai nhà của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV và nhà của ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T1 là 1.1m; chiều dài từ trong hậu đất đến tiếp giáp đường Tỉnh lộ 10, thuộc phường BTĐ, quận BT, là 29.31m; theo Bảng kê tọa độ góc ranh thuộc Bản đồ hiện trạng vị trí, do Trung tâm kiểm định bản đồ và Tư vấn tài nguyên môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, lập ngày 11/09/2012, là lối đi chung của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn BV.

Buộc ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ mở khóa cổng rào lối đi chung để bà Nguyễn TV, bà Nguyễn Thị TH thực hiện quyền, nghĩa vụ về sử dụng lối đi chung theo quy định của pháp luật.

[3]. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả lại khoản tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị TH số tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T phải chịu trách nhiệm liên đới trả lại khoản tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn TV số tiền là 7.241.000 đồng (Bảy triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

[4]. Về trách nhiệm chịu án phí:

Buộc ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị TH 200.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 0000144 ngày 17/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm về yêu cầu độc lập cho bà Nguyễn TV 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền số 0046339 ngày 20/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm về yêu cầu phản tố cho ông Nguyễn BV 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0008308 ngày 04/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/01/2022, ông Nguyễn BV là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm và đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 12/01/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí, chi phí tố tụng và đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn BV trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo:

Cha ông là Nguyễn Văn H và mẹ là Huỳnh Thị X là đồng sở hữu nhà, đất tọa lạc tại số 63/4 ấp 4, xã BTĐ, huyện BC theo Giấy phép hợp thức hóa quyền sở hữu nhà số 358/GP-UB do Ủy ban nhân dân huyện BC cấp ngày 10/7/1993 với diện tích đất khuôn viên là 142m²; địa chỉ hiện tại là số 410 Tỉnh lộ 10, Khu phố D, phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 17/7/1993, ông H, bà X lập văn tự mua bán một phần nhà đất cho bà Nguyễn Thị T1, ông Kiều Văn VT với diện tích 67m² (trên đất có căn nhà, mái lợp giấy dầu, vách mượn), theo bản vẽ ngày 16/06/1993, việc mua bán có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã BTĐ, huyện BC. Ngoài việc bán diện tích nhà, đất trên thì cha mẹ ông không có cam kết gì về việc bán hoặc giành lối đi chung cho bà T1 và ông VT với diện tích ngay 01 mét, dài hết đất (vì nhà mặt tiền đường nên không cần phải có lối đi chung). Việc ông VT, bà T1 bán nhà, đất lại cho bà Hà và cam kết như thế nào thì ông H, bà X không biết, nhưng lối đi vẫn thuộc quyền sử dụng của ông H, bà X không liên quan đến quyền sử dụng của ông VT, bà T1. Trong các văn tự mua bán, chuyển nhượng cũng không nói gì đến việc có lối đi chung.

Do đó, ông BV đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể:

Hủy Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB, ngày 05/8/1993 của Ủy ban nhân dân huyện BC (nay là quận BT), Thành phố Hồ Chí Minh.

Không công nhận lối đi có diện tích 32.1m², nhằm (Lô thửa, BK): một phần thửa 88 và 89, tờ bản đồ số 123 phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh (Theo tài liệu đo năm 2005); chiều ngang xen kẽ giữa hai nhà của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV và nhà của ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T là 1.1m; chiều dài từ trong hậu đất đến tiếp giáp đường Tỉnh lộ 10, thuộc phường BTĐ, quận BT, là 29.31m là lối đi chung.

Không chấp nhận chi phí tố tụng mà bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà TH, bà TV trình bày:

Lối đi các bên đang tranh chấp được hình thành từ thời điểm ông H, bà X bán nhà cho ông VT, bà T1. Các bên thỏa thuận giành riêng một phần diện tích dài từ sau hậu đất đến tiếp giáp Tỉnh lộ 10 để làm lối đi chung. Thỏa thuận này

có lập văn bản hợp đồng mua bán chuyển nhượng nhà ngày 10/12/1992 và được ghi vào trong Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB ngày 05/8/1993 của UBND huyện BC và thực tế các bên đã cùng sử dụng chung từ thời điểm năm 1993 cho đến phát sinh tranh chấp (có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố và những người dân sống lân cận). Tuy lỗi đi chung này là sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà T1, ông VT và bà X, ông H, nhưng khi bán nhà cho bà TH thì bà T1, ông VT đã chuyển giao quyền sử dụng lỗi đi chung này cho bà TH, thể hiện tại tờ cam kết ngày 19/8/2017. Thời điểm bà TH lập văn bản tặng cho bà TV một phần nhà, đất thì bà TH cũng thống nhất để bà TV cùng sử dụng lỗi đi chung này, đây là sự chuyển giao quyền, nghĩa vụ giữa bà T1, ông VT đối với bà TH, bà TV về quyền sử dụng lỗi đi chung này. Bởi lý do trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên nội dung phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm về công nhận lỗi đi có diện tích ngang khoảng 1m dài từ trong hậu đất đến tiếp giáp Tỉnh lộ 10, thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm kiểm định bản đồ và Tư vấn Tài nguyên môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh lập ngày 11/9/2012, là lỗi đi chung giữa bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV và ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị T.

Nguyên đơn thống nhất với lời trình bày của luật sư bảo vệ cho nguyên đơn.

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không có phương án hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT về phần nội dung bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị TH và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn TV, giữ nguyên phần kháng nghị về án phí, chi phí tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 02 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT về án phí, chi phí tố tụng, đình chỉ một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT về phần nội dung bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị TH và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn TV; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn BV, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 244/2021/DS-ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân quận BT về án phí, chi phí tố tụng theo nội dung phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1, bà Kiều Thị Thu H2, ông Kiều Văn H, ông Kiều Văn O, bà Kiều Thị Thu H1 vắng mặt, Ủy ban nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Đối với kháng cáo của phía bị đơn cho rằng lối đi có diện tích 32,1m² nhằm (Lô thửa BK) một phần thửa 88 và 89 tờ bản đồ số 123 phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh (Theo tài liệu đo năm 2005); chiều ngang xen kẽ giữa H nhà của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV và nhà của ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T là 1.1m; chiều dài từ trong hậu đất đến tiếp giáp đường Tỉnh lộ 10, thuộc phường BTĐ, quận BT, là 29.31m; theo Bảng kê tọa độ góc ranh thuộc Bản đồ hiện trạng vị trí, do Trung tâm kiểm định bản đồ và Tư vấn tài nguyên môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh lập ngày 11/09/2012, không phải là lối đi chung của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn BV mà là lối đi riêng của gia đình ông, do cha ông là Nguyễn Văn H và mẹ là Huỳnh Thị X để lại và yêu cầu hủy Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB, ngày 05/8/1993 của Ủy ban nhân dân huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Vào ngày 10 tháng 12 năm 1992, ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị X ký hợp đồng chuyển nhượng một phần nhà cho ông Kiều Văn VT, bà Nguyễn Thị T1 tại địa chỉ 63/4 Bà Hom, Ấp 4, xã BTĐ, huyện BC (nay là 410 Tỉnh lộ 10, thuộc phường BTĐ, quận BT), Thành phố Hồ Chí Minh; do đặc thù của công việc là kinh doanh mặt hàng cây cừ, tre lá nên ông VT, bà T1 và ông H, bà X đã tự nguyện thỏa thuận dành một lối đi chung chiều ngang xen kẽ giữa hai nhà khoảng 1m; chiều dài từ sau hậu đất đến tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 10, thuộc phường BTĐ, quận BT và nội dung thỏa thuận này được ghi rõ trong hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhà, đất ngày 10/12/1992: *“Hai bên cam kết: - Chừa đường hẻm ngang 1m để sử dụng chung”*. Trên cơ sở thỏa thuận tại hợp đồng này, các bên lập văn tự mua bán nhà ngày 17/7/1993 có chứng nhận của UBND xã BTĐ, huyện BC và ông VT, bà T1 được Ủy ban nhân dân huyện BC cấp Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB ngày 05/8/1993, trên giấy phép có ghi rõ nội dung: *“Tây giáp: Lối đi chung 2 nhà rộng 1m”*. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện BC ghi nội dung thỏa thuận về lối đi chung vào trong quyết định hành chính là đúng với ý chí tự nguyện thỏa thuận ban đầu của các bên.

Tuy lối đi chung này là sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà T1, ông VT và bà X, ông H, nhưng khi bán nhà cho bà TH thì bà T1, ông VT đã chuyển giao

quyền sử dụng lối đi chung này cho bà TH, thể hiện tại tờ cam kết ngày 19/8/2017. Thời điểm bà TH lập văn bản tặng cho bà TV một phần nhà, đất thì bà TH cũng thống nhất để bà TV cùng sử dụng lối đi chung này, đây là sự chuyển giao quyền, nghĩa vụ giữa bà T1, ông VT đối với bà TH, bà TV về quyền sử dụng lối đi chung này. Mặt khác quá trình sử dụng, bà TH và bà TV đã tự bỏ chi phí ra để tôn tạo, xây bờ kè, đổ xi măng mặt nền trên lối đi này được ông H đồng ý không phản đối, như vậy về mặt thực tế ông H đã thừa nhận việc bà TH, bà TV cùng sử dụng lối đi chung này. Ngoài lời trình bày của các đương sự thì những người dân sống lân cận nhà ông H, bà X, ông VT, bà T1 cũng xác nhận việc 02 gia đình đã sử dụng lối đi chung trong thời gian dài và ổn định từ năm 1993 cho đến năm 2010 không có tranh chấp, hiện trạng lối đi chung đã được thể hiện rõ tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ do Tòa án lập ngày 19/7/2016: *“Phía đầu con hẻm giáp với đường Tỉnh Lộ 10 có một cổng sắt bề ngang khoảng 1m, chiều cao khoảng 2m. Dọc theo con hẻm có hệ thống thoát nước dài khoảng 32m được sử dụng chung cho 2 căn nhà số 410 và nhà số 412 đường Tỉnh Lộ 10 – Phía bên căn nhà 410 (là nhà của bà TH và bà TV) có một cửa hông và một cửa sổ. Phía trên có 2 tấm đan lú ra khoảng 25cm trở ra hẻm”*, bản đồ nhà đất ngày 20/02/1993 do phòng Nông nghiệp huyện BC (nay là quận BT) cũng thể hiện xen kẽ giữa hai nhà của ông H, bà X và nhà bà T1, ông VT có một lối đi chung. Đến năm 2010, ông H lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận sở hữu nhà ở tại bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở do Công ty TNHH Đo đạc Thiết kế Xây dựng AL lập ngày 29/11/2010 cũng thể hiện có lối đi chung giữa hai nhà.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định lối đi có diện tích 32,1m² nhằm (Lô thửa BK) một phần thửa 88 và 89 tờ bản đồ số 123 phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh (Theo tài liệu đo năm 2005); chiều ngang xen kẽ giữa hai nhà của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV và nhà của ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T là 1.1m; chiều dài từ trong hậu đất đến tiếp giáp đường Tỉnh lộ 10, thuộc phường BTĐ, quận BT, là 29.31m; theo Bảng kê tọa độ góc ranh thuộc Bản đồ hiện trạng vị trí, do Trung tâm kiểm định bản đồ và Tư vấn tài nguyên môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh lập ngày 11/09/2012, là lối đi chung của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn BV và việc Ủy ban Nhân dân huyện BC, TP. Hồ Chí Minh, cấp Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391 ngày 05/8/1993 cho ông VT, bà T1 là trên cơ sở thỏa thuận mua bán nhà giữa ông H, bà X và bà T1 ngày 17/7/1993 là đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng, mục đích sử dụng, đúng diện tích đất theo hợp đồng mua bán, chuyển nhượng của các bên. Do đó, kháng cáo của ông BV là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về phần án phí dân sự sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 17/5/2016 (trước ngày 01/01/2017) nhưng lại áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 để quyết định mức án phí mà ông BV, bà H1, bà T liên đới chịu 300.000 đồng là không đúng theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết

này, trường hợp này án phải tính án phí không có giá ngạch theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án là 200.000 đồng. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát về phần án phí là có cơ sở.

[2.3] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát về phần chi phí tố tụng:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 244/2021/DS-ST ngày 31/12/2021 do Tòa án nhân dân quận BT giao cho Viện kiểm sát nhân dân quận BT không tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của các đương sự cụ thể là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn nhưng tại bản án gốc trong hồ sơ có tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của đương sự. Như vậy, Tòa án nhân dân quận BT ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 06/2022/QĐ-SCBAST ngày 11/01/2022 về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của đương sự là chưa đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT về phần nội dung bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị TH và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn TV nên căn cứ vào khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần kháng nghị này.

[2.5] Từ những lý lẽ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn BV, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí, chi phí tố tụng, đình chỉ xét xử phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT về phần nội dung bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị TH và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn TV, chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và sửa án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 về án phí, lệ phí Tòa án;

Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn BV– người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí, chi phí tố tụng.

Đình chỉ xét xử phần kháng nghị của của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận BT về phần nội dung bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị TH và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn TV.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 244/2021/DS-ST ngày 31/12/2021 của Tòa án nhân dân quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị TH và toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn TV;

Công nhận lối đi có diện tích 32.1m² nhằm (Lô thửa, BK) một phần thửa 88 và 89 tờ bản đồ số 123 phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh (Theo tài liệu đo năm 2005); chiều ngang xen kẽ giữa hai nhà của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV (số 410 Tỉnh lộ 10 phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh) và nhà của ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T (số 412 Tỉnh lộ 10, phường BTĐ, quận BT, TP. Hồ Chí Minh) là 1.1m; chiều dài từ trong hậu đất đến tiếp giáp đường Tỉnh lộ 10, thuộc phường BTĐ, quận BT, là 29.31m; theo Bảng kê tọa độ góc ranh thuộc Bản đồ hiện trạng vị trí, do Trung tâm kiểm định bản đồ và Tư vấn tài nguyên môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh, lập ngày 11/09/2012, là lối đi chung của bà Nguyễn Thị TH, bà Nguyễn TV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn BV.

Buộc ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ mở khóa cổng rào lối đi chung nêu trên để bà Nguyễn TV, bà Nguyễn Thị TH thực hiện quyền, nghĩa vụ về sử dụng lối đi chung theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn BV về việc hủy Giấy phép công nhận quyền sở hữu nhà số 391/GP-UB, ngày 05/8/1993 của Ủy ban Nhân dân huyện BC (nay là quận BT), TP. Hồ Chí Minh.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả lại khoản tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị TH số tiền là 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

Buộc ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T phải chịu trách nhiệm liên đới hoàn trả lại khoản tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn TV số tiền là 7.241.000 (Bảy triệu hai trăm bốn mươi một nghìn) đồng.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn BV, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị TH 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền số 0000144 ngày 17/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm về yêu cầu phản tố cho ông Nguyễn BV là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tiền số 0008308 ngày 04/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm về yêu cầu độc lập cho bà Nguyễn TV là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền số 0046339 ngày 20/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn BV không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho ông BV số tiền tạm ứng án phí do ông BV đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền số 0033211 ngày 12/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT, TP. Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận BT;
- Chi cục THADS TP.HCM
- Chi cục THADS quận BT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. (20)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Huỳnh Tú